

NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN NGHỀ ĐAN CỎ Ở KIM SƠN, TỈNH NINH BÌNH

Main Solutions for the Sedge Making Development in Kim Son, Ninh Binh Province

Bùi Văn Tiến¹, Đinh Văn Đăn²

¹ Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Ninh Bình

² Khoa Kinh tế & PTNT, Đại học Nông nghiệp Hà Nội

TÓM TẮT

Nghề đan cỏ được coi là một mũi nhọn trong phát triển tiểu thủ công nghiệp của huyện Kim Sơn, một huyện ven biển ở phía Nam tỉnh Ninh Bình. Năm 2006 có tới 28.000 hộ và 41 cơ sở doanh nghiệp làm nghề đan cỏ và kinh doanh các sản phẩm có nguyên liệu từ cỏ, đã tạo ra 8.000.000 sản phẩm từ nguyên liệu cỏ, với 2.000 mặt hàng mang những nét độc đáo riêng, cung cấp cho thị trường trong và ngoài nước. Có nhiều sản phẩm xuất khẩu đem lại giá trị kinh tế cao như thảm cỏ, khay cỏ, hộp cỏ,... Giá trị sản xuất nghề đan cỏ năm 2006 đạt hơn 190 tỷ đồng chiếm 82,1% trong cơ cấu GDP ngành công nghiệp, trong đó giá trị xuất khẩu đạt 123 tỷ đồng. Nghề đan cỏ ở huyện Kim Sơn tuy đạt được những thành quả bước đầu song hiện tại đang nảy sinh những vấn đề bất cập. Bằng phương pháp phân tích SWOT, bài viết đã chỉ ra 14 điểm thuận lợi và cơ hội, 11 điểm khó khăn và thách thức của nghề đan cỏ của Kim Sơn. Từ đó, tác giả đã đề xuất 5 nhóm giải pháp kinh tế - xã hội chủ yếu nhằm thúc đẩy sự phát triển nghề đan cỏ cho huyện Kim Sơn - Ninh Bình.

Từ khóa: Chiếu cỏ, nghề đan cỏ, nghề thủ công, nông hộ, quy mô nhỏ, việc làm.

SUMMARY

Kim Son is a coastal district of Ninh Binh province. Recently, the district has attempted to push up the growth of non-farming sector, of which sedge making is the first priority. In 2006, there were 28,000 households and 41 enterprises involving in sedge making and trading. Eight millions products in about 2,000 product categories like sedge mat, sedge tray, sedge box, etc were produced. The total production value, in 2006, was more than 190 billions VND, accounting for 82.1% of the provincial industrial sector, of which about 123 billions VND were from the export. However, the sedge making in Kim Son still faces some problems and challenges like: under-utilization of resources for sedge making, small-scale production and processing, high costs of production, low profit, low level of technological application for sedge making, low labor productivity, inadequate infrastructure, insufficient supports and assistance from the government, etc. Thus, this research focus to analyze current status of sedge making in the district and identify the main solutions for development of the sedge making in Kim Son district.

Key words: Argicultural households, employment, handy-craft, sedge mat, sedge making, small - scale.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kim Sơn là huyện ven biển ở phía Nam tỉnh Ninh Bình, trong quá trình phát triển kinh tế xã hội, huyện đã chú trọng phát triển ngành nghề đan cỏ, coi đó là mũi nhọn trong phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp. Năm 2006 có tới 28.000 hộ và 41 cơ sở doanh nghiệp làm nghề đan cỏ và kinh doanh các sản phẩm có nguyên liệu từ cỏ, đã tạo ra 8.000.000 sản phẩm từ nguyên liệu cỏ, với 2.000 mặt hàng mang những nét độc đáo riêng, cung cấp cho thị trường trong và ngoài nước. Có nhiều sản phẩm xuất khẩu

đem lại giá trị kinh tế cao như thảm cỏ, khay cỏ, hộp cỏ,... Giá trị sản xuất nghề đan cỏ năm 2006 đạt hơn 190 tỷ đồng chiếm 82,1% trong cơ cấu GDP ngành công nghiệp, trong đó giá trị xuất khẩu đạt 123 tỷ đồng. Nghề đan cỏ ở huyện Kim Sơn tuy đạt được những thành quả bước đầu song hiện tại đang nảy sinh những vấn đề bất cập.

Vì vậy, nghiên cứu này được tiến hành nhằm giải quyết các mục tiêu chủ yếu sau: (i) Đánh giá thực trạng phát triển và hiệu quả nghề đan cỏ; và (ii) Đề xuất những giải pháp chủ yếu nhằm phát triển có hiệu quả nghề đan cỏ ở Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Một số phương pháp nghiên cứu cụ thể được sử dụng sau đây:

a) *Các phương pháp thu thập thông tin, số liệu:* Số liệu sơ cấp được điều tra từ 220 hộ gia đình làm nghề đan cói và 20 doanh nghiệp cói trên địa bàn theo phương pháp điều tra thống kê kết hợp với phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA). Thông tin và số liệu thứ cấp được thu từ các nguồn như: các báo cáo hàng năm của doanh nghiệp, UBND huyện, phòng Nông nghiệp, phòng Thống kê, phòng Tài chính của huyện và Chi cục Phát triển ngành nghề nông thôn của tỉnh Ninh Bình.

b) *Các phương pháp phân tích:* Sử dụng phương pháp so sánh, phương pháp phân tích hiệu quả kinh tế, phương pháp SWOT (phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức) trong phân tích các thông tin và số liệu thu thập được của quá trình nghiên cứu.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng phát triển nghề đan cói ở Kim Sơn

Trong những năm gần đây, nghề đan cói ở Kim Sơn được chú trọng phát triển cả về số lượng và chất lượng. Số cơ sở sản xuất, số làng

nghề, số xã nghề, số hộ làm nghề và số lao động nghề đan cói liên tục tăng lên với tốc độ bình quân trên 10%/năm. Lực lượng lao động của các cơ sở sản xuất nghề đan cói chủ yếu là lao động nữ chiếm tới 87%. Công nghệ sản xuất sử dụng chủ yếu là lao động thủ công.

Hiện nay một số công đoạn thao tác lao động thủ công đã được thay bằng thao tác của máy móc và tiếp thu những công nghệ kỹ thuật mới, cải tiến kỹ thuật lạc hậu và tốn nhiều công lao động. Các chủ thể kinh tế đang tăng cường đầu tư vốn cho nghề đan cói. Tính trong năm 2007 bình quân vốn/hộ là 21,78 triệu đồng, của doanh nghiệp là 4.983 triệu đồng. Kết quả về sản lượng và chủng loại sản phẩm liên tục tăng, từ năm 2000 - 2007 tốc độ bình quân từ 8,9% đến 47%/năm. Chất lượng sản phẩm cói được nâng cao, sản phẩm chất lượng thấp có xu hướng giảm.

Thị trường nội địa được củng cố và phát triển theo chiều sâu. Hiện có hàng nghìn loại sản phẩm, đáp ứng nhu cầu sử dụng sản phẩm đa năng của nhiều khách hàng.

Thị trường xuất khẩu được mở rộng trên 40 nước từ các Đông - Tây Âu, đến các nước châu á như Trung Quốc và Nhật Bản,... với kim ngạch xuất khẩu bình quân từ 2002 - 2006 đạt 110 tỷ đồng/năm và tốc độ tăng trưởng lên tới 13,5%/năm (Bảng1).

Bảng 1. Kim ngạch xuất khẩu nghề đan cói của Kim Sơn

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006
1. Giá trị sản xuất công nghiệp	Tỷ đồng	140	165	179	187	229
2. Giá trị sản xuất nghề đan cói	Tỷ đồng	113,6	130	154	185	194
- Tỷ lệ so với toàn ngành cói	%	78	79	81	83,5	82
- So với ngành công nghiệp	%	81	79	86	99	85
3. Giá trị sản phẩm xuất khẩu	Tỷ đồng	74	88	110	144	123
- So với GTXS nghề đan cói	%	65,14	67,69	71,43	77,84	63,40
4. Tốc độ tăng trưởng GTXS NĐC	%		14,4	18,5	20,1	4,9
5. Nộp ngân sách nhà nước	Tr.đồng	1.800	2.100	3.000	2.800	3.300

(Nguồn: Niên giám thống kê Ninh Bình 2006)

Giá trị sản xuất nghề đan cói khá cao năm 2002 đạt 113,6 tỷ đồng đến năm 2006 đạt 194 tỷ đồng, bình quân (2002-2006) đạt 155 triệu đồng/năm, chiếm 86% trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp của huyện và có xu hướng ngày càng tăng. Giá trị sản xuất 5 nhóm sản phẩm chính bình quân ở các điểm điều tra đạt 2.631,4 triệu đồng và tập trung chủ yếu ở nhóm sản phẩm hộp, thảm và mẫu nhỏ. Chiếu là sản phẩm có giá bán

bình quân cao nhất (24.500 đồng/chiếc) và thấp nhất là giá lõi (18,2 đồng/m). Chi phí trung gian ở các doanh nghiệp cao hơn so với các hộ, chủ yếu là chi phí về cói nguyên liệu và công lao động và chiếm tới 90,64% giá trị sản xuất nghề đan cói của doanh nghiệp. Giá trị gia tăng/1 sản phẩm ở các đơn vị sản xuất nghề đan cói khá lớn và cao nhất là ở nhóm hộp là 8.641 đồng và thảm là 7.454 đồng/sản phẩm. Giá trị sản xuất/chi

phí trung gian (GO/IC) bình quân đạt 1,06 - 2,1 đồng, Thu nhập hỗn hợp/lao động (MI/LĐ) đạt 2,47 triệu đồng.

Phát triển nghề đan cói tạo ra sự gia tăng thu nhập cho người lao động cao hơn so với sản xuất nghề nông nghiệp.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, tốc độ phát triển tăng bình quân giai đoạn 2004 - 2006 của thu nhập bình quân 1 tháng của 1 lao động chuyên nghề đan cói (là 122,6%) cao hơn so với của 1 lao động thuần nông là 19,12%. Tốc độ phát triển bình quân

giai đoạn 2005 - 2007 của thu nhập bình quân 1 tháng của nhóm hộ chuyên nghề đan cói là 119,12% cao hơn so với của 1 lao động thuần nông là 7,18% (Bảng 2). Mức chênh lệch thu nhập giữa nghề đan cói và nghề nông có xu hướng ngày càng tăng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2005 - 2007 là 24,9%. Thu nhập bình quân 1 tháng của 1 lao động chuyên nghề đan cói cao gấp 2,32 lần của 1 lao động thuần nông, và cao gấp 1,19 lần của lao động hộ kiêm (Bảng 2).

Bảng 2. Thu nhập bình quân của một lao động và của hộ/tháng của Kim Sơn

Đơn vị tính: 1000 đồng

Chỉ tiêu	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007
- Lao động nông nghiệp	326	330	342	428
- Lao động chuyên NĐC	499	695	750	995
- Lao động kiêm NĐC	466	575	685	833

Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cho thấy: thu nhập bình quân 1 đồng vốn đạt cao nhất ở hộ chuyên nghề đan cói là 1,08 đồng và thấp nhất ở hộ thuần nông chỉ đạt 0,94 đồng. Tuy nhiên, mức thu nhập tạo ra trong 1 đồng giá trị sản xuất lại cao nhất ở nhóm hộ kiêm nghề đan cói là 0,67 đồng và thấp nhất vẫn là ở nhóm hộ thuần nông chỉ đạt 0,38 đồng.

Phát triển nghề đan cói góp phần cải thiện môi trường sinh thái và duy trì, bảo vệ hệ sinh thái ven biển đồng thời đã tạo việc làm thường xuyên cho trên 30.000 lao động và trên 25 nghìn lao động nông nhân

ở nông thôn với mức thu nhập bình quân đạt từ 400.000 - 550.000 đồng/người/tháng. Năm 2007, thu nhập bình quân 1 lao động/tháng: của hộ thuần nông là 428 nghìn đồng, hộ kiêm 933.000 đồng, hộ chuyên là 995.000 đồng/tháng. Điển hình là làng chiếu cói xã Kim Chính (Kim Sơn - Ninh Bình) mức bình quân thu nhập của các hộ năm 2007 đạt tới 18 - 20 triệu đồng/năm, các hộ trung bình 25- 30 triệu đồng/năm, còn các hộ cao đạt tới 50 - 70 triệu đồng/năm. Hiệu quả kinh tế sản xuất nghề đan cói tại các điểm điều tra thể hiện qua Bảng 3.

Bảng 3. Một số chỉ tiêu hiệu quả kinh tế nghề đan cói năm 2007 của Kim Sơn

Chỉ tiêu	ĐVT	Hộ				Doanh nghiệp		
		Chuyên	Kiểm	B/q chung	Lớn	TB	Nhỏ	B/q chung
- VA	Tr.đ	19,83	7,42	13,74	1176,10	186,33	98,15	490,33
- GO/IC	Đồng	2,4	1,73	2,14	1,11	1,09	1,06	1,10
- VA/IC	Đồng	1,4	0,73	1,14	0,11	0,09	0,06	0,10
- GO/LĐ	Đồng	8,72	8,20	8,46	23,76	35,79	56,18	26,86
- VA/LĐ	Đồng	5,08	3,45	4,14	2,41	2,98	2,97	2,51

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra nghiên cứu điểm 2007

Nguyên nhân chủ yếu là: hoạt động tiêu thụ gặp nhiều khó khăn sản phẩm chưa có thương hiệu riêng, các đơn vị chuyên làm dịch vụ cung cấp bao bì và đóng gói sản phẩm trước khi tiêu thụ còn quá ít, xuất khẩu chủ yếu là gián tiếp và dưới dạng sản phẩm thô là

chủ yếu. Các cơ sở sản xuất chỉ tự tiêu thụ được một phần sản phẩm ở các nhóm sản phẩm như chiếu, lõi và thảm, còn lại phải sản xuất theo đơn đặt hàng và đa số bán cho nhà xuất khẩu. Sự hợp tác, liên doanh, liên kết trong nghề đan cói ở các hộ chưa phát triển.

3.2. Phân tích SWOT đối với thực trạng phát triển nghề đan cói của Kim Sơn

Sử dụng công cụ SWOT, với sự tham gia của đại diện các bên tham gia nghề đan cói (hộ gia đình, doanh nghiệp, chính quyền địa phương, và nhà nghiên cứu) đã phân tích và thống nhất cao những điểm mạnh, yếu, cơ hội và thách thức của phát triển nghề đan cói của Kim Sơn như sau:

a. Những thuận lợi và cơ hội của nghề đan cói:

- Là nghề truyền thống của địa phương, cha truyền con nối từ nhiều đời nay;
- Nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương;
- Được sự hưởng ứng mạnh mẽ của các hộ dân và các doanh nghiệp;
- Lao động đã có tay nghề khá ít phải đào tạo;
- Vừa là nghề sinh kế, vừa mang tính nhân văn, duy trì, tuyên truyền, quảng bá về nét đẹp văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc văn hoá dân tộc, phát triển những sản phẩm biết nói mang thông điệp của quê hương gửi tới mọi miền;
- Lực lượng lao động dồi dào, bản tính cần cù và sáng tạo;
- Hệ thống công cụ sản xuất giản đơn, dễ sử dụng và có thể tự chế được;
- Lượng vốn huy động không cần nhiều;
- Được sự quan tâm, tạo điều kiện và giúp đỡ của Đảng và Nhà nước;
- Các doanh nghiệp có cơ hội mở rộng mặt bằng sản xuất và tăng vốn;
- Thu hút nhiều đối tượng đầu tư phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nghề đan cói;
- Tạo ra nguồn thu ổn định để nâng cao đời sống cho hộ dân;
- Có thể ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất;
- Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm cói, nhất là trong điều kiện Việt Nam đã gia nhập WTO.

b. Những khó khăn và thách thức của nghề đan cói:

- Nghề đan cói của huyện Kim Sơn tạo ra nhiều sản phẩm đa dạng và phong phú nhưng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước chưa ổn định và khó nắm bắt được nhu cầu của thị trường;
- Chi phí sản xuất còn cao và giá trị gia tăng nhỏ, chưa thực sự hấp dẫn;

- Trình độ của đội ngũ lao động quản lý thấp, chất lượng lao động không đồng đều;
- Giá nguyên liệu biến động rất bất thường và chưa ổn định;
- Lao động thủ công là chính, khó áp dụng khoa học kỹ thuật mới và khó cải thiện năng suất lao động;
- Liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm còn thấp;
- Các doanh nghiệp thiếu mặt bằng và thiếu vốn sản xuất;
- Sức ép về sự cạnh tranh của sản phẩm nghề đan cói với các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp khác trên địa bàn huyện nói riêng và cả nước nói chung ngày càng tăng;
- Sự đòi hỏi liên kết chặt chẽ cả trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm;
- Đòi hỏi phải xây dựng được vùng cói nguyên liệu ổn định có chất lượng tốt;
- Đòi hỏi sự đào tạo nghề nâng cao chất lượng lao động và quản lý sản xuất kinh doanh.

3.3. Một số giải pháp chủ yếu nhằm phát triển hiệu quả nghề đan cói của Kim Sơn

Từ nghiên cứu phân tích thực trạng phát triển nghề đan cói của Kim Sơn nói trên, một số giải pháp chủ yếu nhằm phát triển hiệu quả nghề đan cói được đề xuất như sau:

- Về chính sách vĩ mô của Nhà nước: Nhà nước cần có chính sách tài chính, tín dụng công nghiệp nông thôn ưu đãi cho hộ gia đình và các doanh nghiệp làm nghề đan cói như: tăng thời gian vay vốn, tăng số lượng tiền vay với lãi suất thích hợp để hộ và doanh nghiệp có điều kiện đầu tư và mở rộng sản xuất, mở lớp đào tạo kiến thức quản lý cho các chủ doanh nghiệp, chủ hộ sản xuất kinh doanh và nâng cao tay nghề cho người lao động trong các cơ sở nghề đan cói nhằm đạt được mục tiêu đến năm 2010 của nghị quyết huyện đảng bộ Kim Sơn đề ra.
- Đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao và phân công lao động thích hợp với trình độ lành nghề của người lao động cho nghề đan cói. Đa dạng hoá các hình thức đào tạo nghề cho lao động ở từng mức độ và đối tượng sử dụng lao động, ưu tiên hình thức đào tạo nghề tại chỗ. Cần phối hợp mở rộng hình thức đào tạo, truyền nghề giữa các cơ sở đào tạo của Nhà nước, tư nhân, các hiệp hội, câu lạc bộ nghề đan cói, ... gắn đào tạo với bố trí việc làm cho người lao động.

- *Đổi mới công nghệ và đầu tư vốn có chất lượng cao, tăng cường cơ sở hạ tầng, sản xuất theo phương thức công nghệ hiện đại, kết hợp với sản xuất truyền thống.*

Trong thời gian trước mắt Nhà nước và cấp huyện cần tập trung giải quyết: (i) Có cơ chế chính sách khuyến khích đổi mới công nghệ trên cơ sở phát triển sản xuất và nâng cao hiệu quả kinh doanh của nghề đan cói theo hướng tạo ra những sản phẩm thủ công có năng suất cao chất lượng cao; (ii) Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế nghiên cứu chuyển giao công nghệ cho các cơ sở sản xuất nghề đan cói; (iii) Tăng cường vốn đầu tư phục vụ mục đích đổi mới công nghệ. Thực hiện ưu đãi tín dụng và hỗ trợ vốn đối với những cơ sở sản xuất áp dụng công nghệ tiên tiến hiện đại; (iv) Phát triển các hoạt động nghiên cứu hỗ trợ vốn và chuyển giao công nghệ trong sản xuất nghề đan cói. Thành lập và dành ưu đãi cho trung tâm tư vấn hỗ trợ chuyển giao công nghệ.

- *Chủ động tìm kiếm và phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm nghề đan cói.* Đối với thị trường trong nước vừa chú trọng phát triển thị trường trong tỉnh vừa phát triển thị trường ở các tỉnh trong khu vực. Thị trường xuất khẩu, tiếp tục phát triển thị trường bán hàng truyền thống sẵn có như: Liên bang Nga và Đông Âu. Mở rộng hình thức xuất khẩu ra các thị trường Tây Âu, Nhật Bản, đặc biệt quan tâm tới thị trường Mỹ - một thị trường có sức mua lớn và nhiều tiềm năng chưa khai thác. Thị trường Nhật Bản là nước nhập khẩu lớn nhất hàng hoá thủ công mỹ nghệ của Việt Nam như các sản phẩm mây tre đan, thảm cói, mỹ nghệ cói hiện thị trường Nhật Bản chiếm 10% sản phẩm tiêu thụ, sẽ cố gắng những năm tới 2007 - 2010 tăng lên 17,7%. Hỗ trợ về thông tin thị trường cho các doanh nghiệp cũng như các hộ sản xuất kinh doanh nghề đan cói. áp dụng các hình thức cung cấp thông tin đa dạng qua nhiều kênh khác nhau tạo điều kiện cho người sản xuất nắm bắt thông tin về thị trường nước ngoài và ngược lại.

- *Phát triển vùng cói nguyên liệu phục vụ cho nghề đan cói.* Nghiên cứu hệ thống bảo quản sau thu hoạch nhằm giúp các nông hộ hạn chế lượng sản phẩm mau thu hoạch và nâng cao chất lượng sản phẩm, từ đó cung cấp nguyên liệu tốt nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm nghề đan cói, đạt hiệu quả kinh tế cao. Huyện cần tập trung hoàn chỉnh

quy hoạch chi tiết và triển khai dự án đầu tư hạ tầng vùng cói, phấn đấu đến năm 2010 toàn huyện có 1.500 ha diện tích chuyên cói.

4. KẾT LUẬN

Phát triển nghề đan cói là tạo nên sự đa dạng ngành nghề và là hướng đi đúng đắn và bền vững của Kim Sơn. Nghề đan cói đã giải quyết công ăn việc làm, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cho dân cư nông thôn, góp phần xoá đói giảm nghèo, sử dụng có hiệu quả hơn các nguồn lực của địa phương. Nghề đan cói ở Kim Sơn có nhiều thuận lợi và cơ hội phát triển nhưng cũng còn nhiều khó khăn và thách thức. Vì vậy, một số giải pháp đề xuất, từ chính sách tín dụng ưu đãi, phát triển thị trường, đổi mới công nghệ, tăng cường đào tạo nâng cao năng lực quản trị và tay nghề cho người lao động đến quy vùng nguyên liệu cói, v.v... nói trên nhằm góp phần thúc đẩy phát triển có hiệu quả nghề đan cói ở Kim Sơn. Để tiến hành thực hiện đồng bộ hệ thống các giải pháp đề xuất này đòi hỏi sự tham gia và hỗ trợ tích cực của các cơ quan hoạch định chính sách, của chính quyền địa phương từ tỉnh đến các xã. Đặc biệt, vai trò chủ động của các chủ thể hộ sản xuất và các doanh nghiệp trên địa bàn, đó là những điều kiện để đảm bảo cho nghề đan cói ở Kim Sơn phát triển bền vững và đạt hiệu quả ngày càng cao.

5. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Cục Thống kê Ninh Bình (2006). *Niên giám thống kê năm 2005, 2006, 2007 của tỉnh Ninh Bình*. NXB Thống kê, Hà Nội.
- Huyện uỷ Kim Sơn (2006). *Nghị quyết số 03/NQ-HU ngày 03 tháng 9 năm 2006 về phát triển tiểu thủ công nghiệp và xây dựng làng nghề giai đoạn 2006 - 2010*.
- Phòng Kinh tế huyện Kim Sơn (2007). *Báo cáo hoạt động ngành nghề nông thôn huyện Kim Sơn năm 2006*.
- UBND huyện Kim Sơn (2006). *Báo cáo kết quả sản xuất chiếu cói thời kỳ năm 2001-2005 và một số giải pháp phát triển đến năm 2010*.
- UBND xã Kim Chính (2006). *Báo cáo kết quả hoạt động của làng nghề sản xuất chế biến cói của làng nghề Trì Chính xã Kim Chính - Kim Sơn - Ninh Bình*.
- UBND tỉnh Ninh Bình (2000). *Báo cáo quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Ninh Bình đến 2010*.